

**BẢNG GIÁ THUỐC VÀ VTYT KHOA DƯỢC
THÁNG 02/2023**



STT	TÊN	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)
1	017-552 Mắc cài Victory MBT SL 20 cái, 022	bộ	1,849,000
2	406-642 Thun chuối màu bạc khít 406-692 Thun chuối màu bạc thừa	test	69,300
3	A.T Hydrocortisone	Lọ	6,090
4	A.T Zinc	Viên	180
5	ACECYST	Viên	190
6	ACETALVIC CODEIN 30	Viên	588
7	Acetate Ringer's	Chai	16,000
8	ACETAZOLAMID	Viên	693
9	Acetylcystein	Gói	363
10	Acetylcystein	Gói	399
11	Adrenalin	Ống	1,386
12	Aerrane 250ml	ml	2,080
13	Airway size 1	cái	3,738
14	Airway size 2	cái	3,738
15	ALFASEPT CLEANSER 2	ml	143
16	Amiparen – 5	Chai	53,000
17	ANIOSAFE MANUCLEAR NPC HF (500ml)	ml	222

STT	TÊN	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)
18	ANIOSPRAY 29 (1L)	ml	254
19	Aroma	gram	420
20	Articulating Paper	miếng	2,800
21	Aspartate Aminotransferase (AST) Kit (IFCC Method)	ml	6,600
22	Augbidil 1g	Viên	2,289
23	Augmentin 1g	Viên	16,680
24	Augmentin 625 Tab	Viên	11,936
25	Azopt Drop	Lọ	116,700
26	Băng cá nhân Goodgo	miếng	168
27	Băng keo cuộn lụa Young Plaster-Silk 5cm x 5m (Hộp 6 cuộn)	cm	60
28	Betoptic S	Lọ	85,100
29	Bicelor 500	Viên	8,100
30	Bihasal 5	Viên	546
31	Bilaxten	Viên	9,300
32	Bluemoxi	Viên	48,300
33	Bộ đồ chống dịch	bộ	40,000
34	Bộ quần áo bảo hộ từ vải không dệt	bộ	40,000
35	Bộ trang phục chống dịch 7 món	bộ	71,000
36	BƠM TIÊM MPV 50ml	cái	2,948

STT	TÊN	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)
37	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	cái	844
38	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	cái	570
39	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 3ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	cái	572
40	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml/cc 25Gx1", ép vĩ, VIKIMCO	cái	559
41	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml/cc, kim các cỡ, ép vĩ, VIKIMCO	cái	564
42	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	cái	593
43	Bông y tế Quick Nurse 1kg	gram	124
44	Bông y tế Quick Nurse 1kg	gram	124
45	Bromhexin	Viên	35
46	Calcium Hydroxide	mg	8
47	Captopril	Viên	104
48	CEFTANIR	Viên	7,900
49	Ceftazidime 1000	Lọ	14,910
50	Chỉ Caresilk (Silk) số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm, S05E13	tép	32,550
51	Chỉ Catgut Chromic số 1	tép	10,000
52	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi Sterisil (Silk) 2/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 24mm	tép	15,057
53	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi Sterisil (Silk) 3/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 18mm	tép	14,162

STT	TÊN	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)
54	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi Sterisil (Silk) 4/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 18mm	tép	14,162
55	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi Sterisil (Silk) 5/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 16mm	tép	16,780
56	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi Sterisil (Silk) 6/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 13mm	tép	28,520
57	Chỉ không tan tự nhiên Trusilk số 2/0, chất liệu silk, dài 75cm, kim tam giác 3/8c dài 24mm	tép	12,000
58	Chỉ Phẫu Thuật không tiêu Nylon Sợi Đơn Đen 10.0/1406, Chủng loại Mani Sutures Nylon	sợi	189,000
59	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polycol 2/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm	tép	37,480
60	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polycol 4/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 20mm	tép	39,745
61	Chỉ tan tự nhiên Catgut Chromic 2/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm	tép	16,469
62	Chỉ tan tự nhiên Catgut Chromic 3/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm	tép	16,469
63	Chỉ tan tự nhiên Catgut Chromic 4/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 16mm	tép	17,720
64	Cinnarizin	Viên	48
65	Ciprofloxacin	Viên	878
66	Claminat 500mg/125mg	Gói	8,799
67	CLARIVIDI 500	Viên	2,100
68	Clinicare 500ml	ml	126
69	Clorpheniramin	Viên	37

STT	TÊN	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)
70	Cồn 70 độ	can	160,000
71	Cồn 70°	ml	25
72	Cồn 90°	ml	30
73	Concor 5mg	Viên	4,290
74	Conoges 200	Viên	2,200
75	Cravit	Lọ	88,515
76	Cravit 1.5%	Lọ	115,999
77	Creatinine Kit (Sarcosine Oxidase Method)	ml	10,680
78	Cung môi SS hàm dưới 016	sợi	30,000
79	Cung môi SS hàm dưới 016x0.22	sợi	30,000
80	Cung môi SS hàm trên 016	sợi	30,000
81	Cung môi SS hàm trên 016x0.22	sợi	30,000
82	Danapha - Telfadin	Viên	1,840
83	Dao mổ mắt 15 độ (Stab Knifes); Model: A-15F	cái	77,700
84	Dao mổ mắt 2.8mm (Clear Corneal Knifes) Model: CCR-28/30AGF	cái	177,450
85	Dao Slit Knives KR DB 22mm	cái	159,000
86	Dao Slit Knives KR DB 28mm	cái	159,000
87	Dây hút đàm nhớt Silicon 7x13mm	Mét	209,000
88	DÂY HÚT NHỚT MPV có nắp (số 10)	cái	1,599

STT	TÊN	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)
89	DÂY HÚT NHỐT MPV có nắp (số 12)	cái	1,599
90	DÂY HÚT NHỐT MPV có nắp (số 8)	cái	1,599
91	Dây truyền dịch (Standand)	sợi	2,710
92	Dental Floss	cm	30
93	DERMANIOS SCRUB CHLORHEXIDINE 4%	ml	242
94	Deslora	Viên	1,550
95	Dexamethason	Ống	777
96	Diaphyllin venosum 4,8%	Ống	11,760
97	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa CrownVisc 1.8%, 1,5ml - Sodium Hyaluronate	test	185,850
98	Diclofenac 50mg	Viên	93
99	Digorich	Viên	590
100	Digorich	Viên	580
101	DILUENT AC	ml	146
102	Dimedrol	Ống	12,000
103	Domperidon	Viên	55
104	Dopagan 500mg	Viên	226
105	Dụng cụ dùng trong nha khoa: Dụng cụ bôi (quét) composite - Disposable Resin Applicators (95031A)	cái	1,340

STT	TÊN	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)
106	Dụng cụ hút nước bọt dùng trong nha khoa - Medicom Saliva Ejectors Clear with light blue tip (100/Bag) (782)	chiếc	2,133
107	Duotrav	Lọ	320,000
108	Elaria	Ống	8,900
109	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ống	57,750
110	Etmine	Viên	8,000
111	Falipan (Cơ sở xuất xưởng: AlleMan Pharma GmbH- Địa chỉ: Benzstr.5, 72793 Pfullingen, Baden- Wurttemberg, Germany)	Ống	14,900
112	Fegra 180	Viên	4,900
113	Fentanyl- Hameln 50mcg/ml	Ống	12,600
114	Flixonase	Chai	147,926
115	Flumetholon 0,1	Lọ	30,072
116	Fresofol 1% Mct/Lct Inj 20ml 5 s	ml	1,350
117	GACNERO	Viên	2,184
118	Găng kiểm tra dùng trong y tế size M	đôi	1,680
119	Găng kiểm tra dùng trong y tế size S	đôi	1,680
120	Găng phẫu thuật tiết trùng số 6.5	đôi	4,410
121	Găng phẫu thuật tiết trùng số 7	đôi	4,410
122	Găng phẫu thuật tiết trùng số 7.5	đôi	4,410
123	G-bond	test	31,000

STT	TÊN	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)
124	Giấy điện tim 3 cần 60mm x 30m	test	550
125	Giấy nhiệt SONIBISHI khổ 110mm x 20m (in kết quả siêu âm)	cm	48
126	Glucose 30%	Chai	11,025
127	Glucose 5%	Chai	7,495
128	Growpone 10%	Ống	13,300
129	Hapacol 150	Gói	870
130	Hapacol 250	Gói	1,490
131	Hapacol 325	Viên	190
132	Hepatitis B Virus Surface Antigen (HBsAg) Test	test	14,500
133	Hộp đựng vật sắc nhọn y tế	cái	10,000
134	Hộp giấy màu vàng đựng vật sắc nhọn (Hộp hủy kim)	cái	17,200
135	Hydrocortison	Lọ	6,972
136	IFATRAX	Viên	4,150
137	Infecin 3 M.I.U	Viên	7,000
138	INTROCAN SAFETY-W FEP 24G, 0.7X19MM	Cây	15,330
139	Javel	ml	8
140	Kagasdine	Viên	128
141	Kamydazol	Viên	718
142	Kavasdin 5	Viên	87

STT	TÊN	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)
143	Khẩu trang y tế N95 Honeywell H910 plus	cái	19,000
144	Kim gây tê nha khoa TERUMO Dental Needle DN*2721	cái	2,000
145	Kim gây tê nha khoa TERUMO Dental Needle DN*2730	cái	2,000
146	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, công VINACATH	Cây	2,200
147	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên FAVOCATH™ size 22G	cái	6,500
148	Kim tiêm 26G	cái	300
149	KIM TIÊM MPV	cái	239
150	Klamentin 500/62.5	Gói	3,426
151	Lansoprazol	Viên	295
152	Levogolds	Chai/Túi	250,000
153	LIDOCAIN	Lọ	159,000
154	Lidocain Kabi 2%	Ống	373
155	Lignospan Standard	Ống	11,760
156	Lucentis	Lọ	13,125,022
157	Lumigan 0,3mg/3ml	Lọ	252,079
158	Lưỡi dao mổ các số	cái	860
159	LYOSTYPT 5 X 8 CM	miếng	96,915
160	LYSER AC	ml	1,590
161	Màng PTFE không tiêu OpenTex-0105	cái	1,802,000

STT	TÊN	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)
162	Medisamin 250mg	Viên	1,470
163	Medsamic 250mg/5ml	Ống	9,430
164	MENISON 16mg	Viên	1,350
165	MEPOLY	Lọ	37,000
166	MESECA	Lọ	96,000
167	Methylprednisolon 16	Viên	625
168	Methylprednisolon 4	Viên	197
169	Metronidazol 250mg	Viên	136
170	Metronidazol Kabi	Chai	7,559
171	Meyeratadin	Viên	5,700
172	Midanium 5mg/ml	Ống	17,950
173	Moxifloxan 5mg/ml eye drops solution	Lọ	83,000
174	Mũi khoan kim cương	mũi	35,000
175	Mũi khoan kim cương	mũi	35,000
176	Mũi khoan nha khoa - Tungsten Carbide Burs (H2-010-RA)	cái	120,000
177	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection	Ống	43,995
178	Nắp chụp lạnh thương cấy ghép kết nối côn	cái	742,000
179	Naphazolin MKP	Chai	2,625
180	NATRI CLORID 0,9%	Lọ	1,210

STT	TÊN	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)
181	Natri clorid 0,9%	Chai	6,306
182	Negacef 250	Viên	3,340
183	Negacef 500	Viên	5,980
184	Nẹp maxi 4 lỗ	cái	1,185,450
185	Nẹp maxi 6 lỗ	cái	1,605,450
186	Nẹp maxi thẳng 4 lỗ 24-ST-104	cái	1,280,087
187	Nicardipine Aguetant 10mg/10ml	Ống	125,000
188	Nifedipin Hasan 20mg Retard	Viên	499
189	Nước cất 1 lần (dùng ngoài)	ml	8
190	Nước cất ống nhựa	Ống	350
191	Nước cất pha tiêm 5ml	Ống	475
192	Nút chặn đuôi kim luồn không có cổng bơm thuốc USTOPPER™	cái	800
193	Oflovid	Lọ	55,872
194	Ống nội khí quản có bóng số 4.0	cái	8,996
195	Ống nội khí quản có bóng số 4.5	cái	8,996
196	Ống nội khí quản có bóng số 5	cái	8,996
197	Ống nội khí quản có bóng số 5.5	cái	8,996
198	Ống nội khí quản có bóng số 6	cái	8,996
199	Ống nội khí quản có bóng số 7	cái	8,996

STT	TÊN	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)
200	Phim khô Laser DI-HL 35 x 43 cm	Tấm	39,500
201	Pipolphen	Ống	13,500
202	POVIDONE	Chai	7,540
203	Pred Forte	Chai	31,762
204	Proxacin 1%	Lọ	136,000
205	Que đê lưỡi gỗ tiết trùng	Cây	198
206	Que lấy dịch ty hầu	que	1,950
207	Reagent Pack HumaLyte Plus 5	test	10,980
208	Refresh Tears	Lọ	64,102
209	Rocuronium Kabi 10mg/ml	ml	9,500
210	Sanlein 0,1	Lọ	56,901
211	Sevorane	ml	14,314
212	SGTI-flex Covid -19 Ag	test	65,000
213	SMOFlipid 20%	Chai	155,000
214	Smoflipid 20%	Chai	150,000
215	Solu-Medrol	Lọ	36,410
216	Specimen Containers	cái	1,800
217	SPECIMEN CONTAINERS (Lọ nước tiểu vô trùng có nắp 50 ml)	Lọ	1,500
218	STERANIOS 2% (5L)	ml	76

STT	TÊN	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)
219	STERANIOS 2% và test thử (5L)	ml	74
220	Systane Ultra 5ml	Lọ	60,100
221	Taflotan	Lọ	244,799
222	Test strip kiểm soát đồ vải bằng hơi nước 1251	miếng	3,300
223	Test strip kiểm soát gói đồ đồ gia dụng đa thông số 1243A	miếng	4,800
224	Test thử Bowie Dick 3M kiểm tra chất lượng lò tiệt khuẩn hơi nước 00130LF	miếng	46,000
225	Thân trụ răng cây ghép kết nối côn	cái	1,854,000
226	Thân trụ răng cây ghép thẩm mỹ kết nối côn	cái	1,770,000
227	Thủy tinh thể nhân tạo ALSIOL	cái	2,000,000
228	Thủy tinh thể nhân tạo ALSIOL VF	cái	2,450,000
229	Thủy tinh thể nhân tạo ALSIOL VF D +04.0	cái	2,450,000
230	Thủy tinh thể nhân tạo ALSIOL VF D +07.0	cái	2,450,000
231	Thủy tinh thể nhân tạo ISP60GL	cái	2,890,000
232	Thủy tinh thể nhân tạo ISP60HF	cái	2,490,000
233	Thủy tinh thể nhân tạo Primus HD	cái	2,850,000
234	Thủy tinh thể nhân tạo Primus HD Yellow	cái	3,000,000
235	Thủy tinh thể nhân tạo, Model : MCS553/MCS602	cái	160,000
236	Timolol Maleate Eye Drops 0.5%	Lọ	42,200
237	Tobradex	Lọ	45,100

STT	TÊN	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)
238	Tobrex	Lọ	39,999
239	Travatan	Lọ	252,300
240	Truflex Nickel Titanium Euro Form Archwires 016 x 0.22 (Cung môi Niti SE hàm trên 016x 0.22)	sợi	39,000
241	TruFotce stainless Steel Euro Form Archwires 016 (Cung môi SS hàm dưới)	sợi	20,000
242	TruFotce stainless Steel Euro Form Archwires 016 (Cung môi SS hàm trên)	sợi	20,000
243	TruFotce stainless Steel Euro Form Archwires 016 x 0.22 (Cung môi SS hàm dưới)	sợi	20,000
244	TruFotce stainless Steel Euro Form Archwires 016 x 0.22 (Cung môi SS hàm trên)	sợi	20,000
245	TTT cứng Appalens +20.5D	cái	120,000
246	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 100mmx200m	cm	11
247	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 200mm x 200m	cm	25
248	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 250mmx200m	cm	30
249	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 300mmx200m	cm	35
250	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 75mm x 200m	cm	11
251	URICHECK 10 Parameters	test	3,050
252	Vật liệu cấy ghép chân răng C1	trụ	4,650,000
253	Vật liệu cấy ghép chân răng C1	cái	4,650,000

STT	TÊN	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND)
254	Vật liệu cấy ghép chân răng V3	trụ	6,890,000
255	Vật liệu cấy ghép tái tạo xương hư tổn BG-A05	Lọ	2,922,000
256	Ventolin Inhaler 100mcg/liều xịt	bình	76,379
257	Vinzix 20mg/2ml	Ống	714
258	Vít Maxi 10mm	cái	181,650
259	Vít maxi 10mm	cái	173,000
260	Vít Maxi 8mm	cái	181,650
261	Vít maxi 8mm	cái	173,000
262	Vít mini 8 mm-Vít cố định O19008	Con	128,000
263	VITAMIN PP	Viên	162
264	VITOL	Lọ	39,000
265	Vôi Soda 500g	mg	0
266	Vòng đeo tay bệnh nhân (màu đỏ)	cái	1,400
267	Zinc Oxyde	mg	1
268	Zinnat Tab 500mg	Viên	22,130

An Giang, ngày 09 tháng 02 năm 2023

TRƯỞNG KHOA DƯỢC

Đào Châu Khanh